

TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của HĐND xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm 2026			Thực hiện 30/6 năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	195,985,000	40,090,000	155,895,000	91,158,794	20,646,000	70,512,794	46.51	51.50	45.23
I	Chi đầu tư phát triển	40,090,000	40,090,000	-	20,646,000	20,646,000	-	51.50	51.50	
1	Nguồn tập trung	18,460,000	18,460,000		10,646,000	10,646,000		57.67	57.67	
2	Nguồn sử dụng đất	9,168,000	9,168,000		3,000,000	3,000,000		32.72	32.72	
3	Nguồn xổ số	12,462,000	12,462,000		7,000,000	7,000,000		56.17	56.17	
II	Chi thường xuyên	151,676,000	-	151,676,000	70,512,794	-	70,512,794	46.49		46.49
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	10,847,782	-	10,847,782	5,178,826	-	5,178,826	47.74		47.74
	- Chi công tác Quốc phòng	6,441,782		6,441,782	3,214,198		3,214,198	49.90		49.90
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	4,406,000		4,406,000	1,964,628		1,964,628	44.59		44.59
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	73,575,000		73,575,000	30,977,108	-	30,977,108	42.10		42.10
3	Chi sự nghiệp môi trường	2,418,470		2,418,470	1,382,368		1,382,368	57.16		57.16
4	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	42,471,112		42,471,112	20,869,775		20,869,775	49.14		49.14
5	Chi đảm bảo xã hội	7,348,990		7,348,990	4,558,380		4,558,380	62.03		62.03
6	Chi sự nghiệp y tế	50,000		50,000	1,698,690		1,698,690	3,397.38		3,397.38
7	Chi hoạt động kinh tế	3,900,000		3,900,000	1,565,000		1,565,000	40.13		40.13

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm 2026			Thực hiện 30/6 năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
8	Chi sự nghiệp KHCN	3,242,000		3,242,000	0		0	0.00		0.00
9	Chi thể dục thể thao	400,000		400,000	350,000		350,000	87.50		87.50
10	Chi phát thanh truyền hình	200,000		200,000	50,000		50,000	25.00		25.00
11	Chi Văn hóa, thông tin	840,000		840,000	250,000		250,000	29.76		29.76
12	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	6,382,646		6,382,646	3,632,646		3,632,646	56.91		56.91
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-			-					
IV	Dự phòng	4,219,000		4,219,000	-		-	-		-